OCB
Ngân Hàng Phương Đông

Niềm tin và thịnh vượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2019

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
41 VÀ 45 LÊ DUẨN, QUẬN 1, TP.HCM, VIỆT NAM

Biểu số: B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		**906.388.992.270**	**680.259.127.502**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		**2.404.037.053.874**	**1.275.368.798.168**
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		**10.467.825.648.613**	**13.447.646.599.379**
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		9.338.422.217.458	12.738.177.018.639
Cho vay các TCTD khác		1.129.403.431.155	709.469.580.740
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1	**41.093.372.789**	**62.021.072.161**
Cho vay khách hàng		**66.934.731.257.414**	**55.751.006.610.433**
Cho vay khách hàng	2	67.576.520.417.211	56.316.351.513.938
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3	(641.789.159.797)	(565.344.903.505)
Hoạt động mua nợ		-	-
Mua nợ		-	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
Chứng khoán đầu tư	4	**24.026.488.761.472**	**24.387.912.715.695**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		24.088.974.431.543	24.444.023.730.519
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(62.485.670.071)	(56.111.014.824)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5	**14.736.288.513**	**14.736.288.513**
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		24.540.000.000	24.540.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(9.803.711.487)	(9.803.711.487)
Tài sản cố định		**602.813.342.645**	**529.287.598.940**
Tài sản cố định hữu hình		*314.907.688.503*	*279.207.341.730*
Nguyên giá tài sản cố định		620.609.027.319	562.058.876.913
Hao mòn tài sản cố định		(305.701.338.816)	(282.851.535.183)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình		*287.905.654.142*	*250.080.257.210*
Nguyên giá tài sản cố định		408.935.364.426	355.722.349.547
Hao mòn tài sản cố định		(121.029.710.284)	(105.642.092.337)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		**2.641.175.144.660**	**3.815.868.816.427**
Các khoản phải thu		795.232.013.500	2.355.454.117.780
Các khoản lãi, phí phải thu		1.383.268.407.497	1.116.408.031.639
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		467.474.723.663	348.806.667.008
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		**108.039.289.862.250**	**99.964.107.627.218**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Thuyết minh	*Số cuối quý VND*	*Số đầu năm VND*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6	**654.722.369.375**	**1.469.369.844.175**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	7	**16.367.269.946.036**	**16.755.979.976.142**
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		10.994.343.529.023	11.206.813.979.819
Vay các TCTD khác		5.372.926.417.013	5.549.165.996.323
Tiền gửi của khách hàng	8	**64.457.762.943.610**	**60.362.575.007.000**
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		**4.082.394.396.562**	**2.554.086.683.211**
Phát hành giấy tờ có giá	9	**10.747.226.530.953**	**8.156.400.898.720**
Các khoản nợ khác		**2.054.458.162.823**	**1.868.457.190.132**
Các khoản lãi, phí phải trả		1.357.796.475.659	1.379.622.216.389
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	10	696.661.687.164	488.834.973.743
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**98.363.834.349.359**	**91.166.869.599.380**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	12	**9.675.455.512.891**	**8.797.238.027.838**
Vốn của TCTD		**6.607.760.630.000**	**6.607.760.630.000**
Vốn cổ phần		6.599.210.630.000	6.599.210.630.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		98.800.000.000	98.800.000.000
Cổ phiếu quỹ		(90.250.000.000)	(90.250.000.000)
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD		688.441.619.221	688.441.619.221
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(791.134.987)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		**2.380.044.398.657**	**1.501.035.778.617**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**108.039.289.862.250**	**99.964.107.627.218**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*Số cuối quý VND*	*Số đầu năm VND*
Bảo lãnh vay vốn		**91.285.720.235**	**91.044.535.295**
Cam kết giao dịch hối đoái		**39.173.794.260.796**	**27.279.890.926.374**
Cam kết mua ngoại tệ		1.601.663.424.207	395.761.500.000
Cam kết bán ngoại tệ		1.602.022.150.000	396.612.795.864
Cam kết giao dịch hối đoái		35.970.108.686.589	26.487.516.630.510
Cam kết giao dịch tương lai		-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		**1.122.625.426.887**	**867.903.898.621**
Bảo lãnh khác		**5.981.921.388.113**	**6.938.175.860.994**
Các cam kết khác		-	-

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
	PT	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Trùng Dương	**Trương Ngọc Thanh**	*Trương Đình Long*

Biểu số: B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2019

Chỉ tiêu	*Thuyết minh*	*QUÝ 2.2019*	*QUÝ 2.2018*	*Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối Q2.2019*	*Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13	2.309.924.510.337	1.858.906.546.084	4.464.767.913.801	3.597.290.667.872
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	14	(1.313.607.871.860)	(991.781.380.310)	(2.569.650.370.478)	(1.954.668.194.816)
THU NHẬP LÃI THUẦN		**996.316.638.477**	**867.125.165.774**	**1.895.117.543.323**	**1.642.622.473.056**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		127.010.372.551	84.994.749.284	267.065.884.423	157.758.358.073
Chi phí hoạt động dịch vụ		(14.324.808.760)	(10.854.465.516)	(29.929.516.500)	(20.937.326.622)
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		**112.685.563.791**	**74.140.283.768**	**237.136.367.923**	**136.821.031.451**
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối		**31.031.625.374**	**33.898.404.773**	**71.105.452.732**	**48.349.769.034**
Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh	15	**943.300.000**	**5.332.430.000**	**17.382.935.802**	**17.618.963.984**
Lãi thuần từ mua bán CK đầu tư	16	**212.346.437.832**	**359.756.717.853**	**406.500.710.679**	**637.456.605.432**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	17	**216.000.000**	**-**	**216.000.000**	**-**
Thu nhập từ hoạt động khác		83.440.946.881	89.655.195.707	137.468.144.477	199.699.075.235
Chi phí hoạt động khác		(14.110.648.339)	(10.145.002.607)	(21.211.583.559)	(105.612.284.098)
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		**69.330.298.542**	**79.510.193.100**	**116.256.560.918**	**94.086.791.137**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**1.422.869.864.016**	**1.419.763.195.268**	**2.743.715.571.377**	**2.576.955.634.094**
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	18	**(556.555.008.936)**	**(462.456.316.627)**	**(1.183.057.658.942)**	**(860.397.924.814)**
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		**866.314.855.080**	**957.306.878.641**	**1.560.657.912.435**	**1.716.557.709.280**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(284.367.115.114)	(274.607.918.423)	(442.861.441.263)	(415.037.029.241)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**581.947.739.966**	**682.698.960.218**	**1.117.796.471.172**	**1.301.520.680.039**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(116.493.798.216)	(136.687.653.372)	(223.796.704.580)	(260.542.634.263)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**465.453.941.750**	**546.011.306.846**	**893.999.766.592**	**1.040.978.045.776**

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập	**KT Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Lê Thị Trùng Dương	**Trương Ngọc Thanh**	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trương Đình Long

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	*Thuyết minh*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2019*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.197.907.537.943	3.558.360.309.713
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.591.476.111.208)	(1.779.462.056.263)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		237.136.367.923	136.821.031.451
Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		501.363.754.460	708.432.091.839
Thu nhập khác		(17.296.358.835)	(16.559.150.851)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		117.179.498.845	22.595.538.471
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.143.354.981.551)	(829.689.137.236)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(163.299.718.546)	(170.043.472.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**1.138.159.989.031**	**1.630.455.154.680**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(419.933.850.415)	(463.234.500.000)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		355.049.298.976	342.522.517.191
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh khác		20.927.699.372	34.459.675.710
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(11.260.168.903.273)	(4.717.867.224.836)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(366.417.184.971)	(469.904.298.652)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.424.875.591.550	252.153.948.067
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(814.647.474.800)	(60.352.950.588)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(388.710.030.106)	(2.617.282.793.125)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		4.095.187.936.610	3.767.284.857.769
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.590.825.632.233	4.113.838.960.000
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.528.307.713.351	(133.190.037.469)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	28.235.281.992
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		134.653.964.808	146.473.263.705
Chi từ các quỹ của TCTD		(3.075.100.000)	(843.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(1.964.964.717.634)**	**1.852.748.154.444**

Mẫu số: - B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	*Thuyết minh*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2019*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018*
Mua sắm tài sản cố định		(95.697.067.771)	(12.941.801.472)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		16.373.420.908	107.320.403.517
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi từ đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		216.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(79.107.646.863)**	**94.378.602.045**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(93.181.223)	(2.016.349.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(93.181.223)**	**(2.016.349.452)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(2.044.165.545.720)**	**1.945.110.407.037**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		**14.693.804.944.309**	**13.221.801.024.816**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(791.134.987)**	**(19.543.219.531)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		**12.648.848.263.602**	**15.147.368.212.322**

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Trùng Dương	**Trương Ngọc Thanh**	*Trương Đình Long*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và công ty con bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.

2. *Vốn điều lệ*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là là 6.599.210.630.000 đồng (31/03/2019: 6.599.210.630.000 đồng).

3. *Thành phần Hội đồng quản trị*

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau :

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Trung	Ủy viên
Ông Ngô Hà Bắc	Ủy viên
Ông Lê Quang Nghĩa	Ủy viên
Ông Phan Vũ Tuấn	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Phạm Quang Vinh	Phó ban
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên

4. *Ban Tổng Giám đốc*

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 gồm :

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông SANJAY CHAKRABARTY	Phó Tổng Giám đốc

5. *Trụ sở chính, chi nhánh*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, ba mươi chín (39) chi nhánh chính, tám mươi chín (89) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. *Công ty con*

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có 01 công ty con, thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân Hàng Thương Mại Phương Đông "OIMT" được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ vốn góp 100%.

7. *Cán bộ, công nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và Công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 7.098 người (ngày 31 tháng 03 năm 2019: 7.393 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Kỳ kế toán năm*

Năm tài chính của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- **Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

- **Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

- **Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất và các ước tính kế toán quan trọng**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. *Chuyển đổi tiền tệ*

Theo thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối ngày tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2. *Nguyên tắc thực hiện hợp nhất các báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của Công ty con tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Báo cáo tài chính của Công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. *Công cụ tài chính phái sinh*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kết toán năm. Tỷ giá đánh giá lại được quy định theo Thông tư 22.

4. *Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ("Thông tư 39") ngày 30 tháng 12 năm 2016 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

5. *Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và Công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và Công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

6. *Kế toán đối với cho vay khách hàng*

- **Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm báo cáo.

- **Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như

sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong kỳ, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các kỳ trước và chi phí dự phòng kỳ này.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ủy ban xử lý rủi ro của Ngân hàng.

7. *Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán*

7.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng và Công ty con ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng và Công ty con trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được (cơ sở thực thu).

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và Công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

7.2 *Chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng và Công ty con phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng và Công ty con được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

- ***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng và Công ty con ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng và Công ty con trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và Công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

8. *Kế toán các tài sản cố định vô hình*

- *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

- *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

9. *Kế toán tài sản cố định hữu hình*

- *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng

không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, vật liệu truyền dẫn	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

10. *Kế toán các giao dịch thuê tài sản*

Ngân hàng hoặc Công ty con đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

11. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

12. *Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định*

Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.

13. *Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên*

13.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và Công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và Công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và Công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

13.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và 49 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, Ngân hàng và Công ty con được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

14. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và Công

ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu

nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. *Kế toán các khoản vốn vay*

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

16. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn cổ phần của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Tổng vốn cổ phần đã góp
Số dư tại ngày 01 tháng 04 năm 2019	6.599.210.630.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	6.607.760.630.000
Tăng/giảm trong kỳ				-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	6.599.210.630.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	6.607.760.630.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo HĐ (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019			
- Giao dịch hoán đổi	18.024.043.491.900	829.885.194.689	789.870.071.900
- Giao dịch kỳ hạn	956.544.290.000	350.578.250.000	349.500.000.000
Tổng	**18.980.587.781.900**	**1.180.463.444.689**	**1.139.370.071.900**
		41.093.372.789	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
- Giao dịch hoán đổi	13.311.638.370.450	2.968.027.410.000	2.907.244.460.390
- Giao dịch kỳ hạn	772.008.155.771	46.957.867.771	45.719.745.220
Tổng	**14.083.646.526.221**	**3.014.985.277.771**	**2.952.964.205.610**
		62.021.072.161	

2. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	67.150.955.820.915	55.962.872.280.567
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	39.207.865.250	36.961.263.582
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	375.016.341.046	300.315.277.738
Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.350.000.000	8.973.042.050
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	7.990.390.000	7.229.650.001
Tổng	**67.576.520.417.211**	**56.316.351.513.938**

- ***Phân tích chất lượng nợ cho vay***

	Cuối kỳ	***Đầu kỳ***
Nợ đủ tiêu chuẩn	64.654.553.345.025	54.162.864.382.633
Nợ cần chú ý	1.196.131.601.315	865.159.943.794
Nợ dưới tiêu chuẩn	788.795.569.652	432.493.868.400
Nợ nghi ngờ	326.880.588.994	180.204.614.472
Nợ có khả năng mất vốn	610.159.312.225	675.628.704.639
Tổng	**67.576.520.417.211**	**56.316.351.513.938**

- ***Phân tích dư nợ theo thời gian***

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	20.999.864.798.043	16.777.356.077.909
Nợ trung hạn	20.638.540.615.165	17.813.808.266.357
Nợ dài hạn	25.938.115.004.003	21.725.187.169.672
Tổng	**67.576.520.417.211**	**56.316.351.513.938**

3. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	447.217.551.245	67.725.006.269
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	5.881.505.827	278.485.609.287
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		(157.520.512.831)
Số dư cuối kỳ	**453.099.057.072**	**188.690.102.725**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	416.447.612.100	136.764.663.804
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(27.308.696.556)	133.987.811.586
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		(124.151.422.186)
Tăng do nghiệp vụ nhận lại nợ đã bán với VAMC		77.992.462
Số dư cuối kỳ	**389.138.915.544**	**146.679.045.666**

4. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	**24.023.419.622.396**	**24.378.468.921.372**
- Do Chính phủ phát hành	17.074.764.256.930	17.551.490.161.668
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	5.584.740.865.383	5.343.359.057.241
- Do các TCKT trong nước phát hành	1.363.914.500.083	1.483.619.702.463
b. Chứng khoán Vốn	**65.554.809.147**	**65.554.809.147**
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
- Do các TCKT trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSĐB	**(62.485.670.071)**	**(56.111.014.824)**
Tổng	**24.026.488.761.472**	**24.387.912.715.695**
Tổng chứng khoán đầu tư	**24.026.488.761.472**	**24.387.912.715.695**

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Các khoản đầu tư dài hạn khác	24.540.000.000	24.540.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.803.711.487)	(9.803.711.487)
Tổng	**14.736.288.513**	**14.736.288.513**

- **Danh sách các khoản góp vốn đầu tư dài hạn:**

	30/06/2019			*31/12/2018*		
	Mệnh giá VND	*Giá trị ghi sổ VND*	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Mệnh giá VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Việt	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00
Công ty CP Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35
Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00
Công ty CP Bất động sản Bến Thành - Đức Khải	1.500.000.000	1.500.000.000	8,40	1.500.000.000	1.500.000.000	8,40
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng Quảng Nam	3.000.000.000	2.000.000.000	6,00	3.000.000.000	2.000.000.000	6,00
	24.990.000.000	**24.540.000.000**		**24.990.000.000**	**24.540.000.000**	

6. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
6.1. Vay NHNN	**654.722.369.375**	**1.469.369.844.175**
Vay theo hồ sơ tín dụng	198.200.523.931	242.907.629.958
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	456.521.845.444	1.226.462.214.217
Tổng	**654.722.369.375**	**1.469.369.844.175**

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
7.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	**2.563.529.023**	**4.672.479.819**
- Bằng VND	2.562.324.879	4.671.281.877
- Bằng ngoại tệ	1.204.144	1.197.942
b. Tiền gửi có kỳ hạn	**10.991.780.000.000**	**11.202.141.500.000**
- Bằng VND	7.648.230.000.000	6.309.460.000.000
- Bằng ngoại tệ	3.343.550.000.000	4.892.681.500.000
Tổng	**10.994.343.529.023**	**11.206.813.979.819**
7.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.865.860.665.400	5.321.880.795.400
- Bằng ngoại tệ	507.065.751.613	227.285.200.923
Tổng	**5.372.926.417.013**	**5.549.165.996.323**
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	**16.367.269.946.036**	**16.755.979.976.142**

8. Tiền gửi của khách hàng

- **Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**5.333.497.684.824**	**7.751.734.108.825**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.088.292.029.049	7.435.473.883.003
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	245.205.655.775	316.260.225.822
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**58.821.887.222.087**	**52.253.311.518.345**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	57.842.652.232.546	50.867.665.314.807
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	979.234.989.541	1.385.646.203.538
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**58.163.262.986**	**165.216.162.332**
Tiền gửi ký quỹ	**244.214.773.713**	**192.313.217.498**
Tổng	**64.457.762.943.610**	**60.362.575.007.000**

9. Phát hành giấy tờ có giá

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kỳ phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	257.226.530.953	526.400.898.720
Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	9.570.000.000.000	7.570.000.000.000
Trái phiếu từ 5 năm trở lên	60.000.000.000	60.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	10.000.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng tới 5 năm	850.000.000.000	
Tổng	**10.747.226.530.953**	**8.156.400.898.720**

10. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	6.391.083.971	5.610.801.175
Các khoản phải trả bên ngoài	673.242.245.198	478.111.861.125
Quỹ khen thưởng phúc lợi	17.028.357.995	5.112.311.443
Tổng	**696.661.687.164**	**488.834.973.743**

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

		Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ VND	*Số phải nộp VND*	*Số đã nộp VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
Thuế giá trị gia tăng	4.164.902.229	8.092.296.929	7.669.924.421	4.587.274.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.747.445.430	116.493.798.216	107.932.142.099	115.309.101.547
Thuế thu nhập cá nhân	7.634.977.342	17.122.204.988	14.265.834.234	10.491.348.096
Thuế nhà thầu	450.780.490	2.635.488.984	2.878.086.268	208.183.206
Thuế nhà đất	-	35.299.910	35.299.910	-
Các loại thuế khác	-	1.500.000	1.500.000	-
Tổng cộng	**118.998.105.491**	**144.380.589.027**	**132.782.786.932**	**130.595.907.586**

12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	**6.599.210.630.000**	**98.800.000.000**	**(90.250.000.000)**	**(109.086.157)**	**509.785.789.293**	**178.281.773.040**	**374.056.888**	**1.929.581.603.459**	**9.225.674.766.523**
Tăng trong kỳ	-	-	-	24.250.583.455	-	-	-	465.453.941.750	489.704.525.205
- Tăng trong kỳ		-	-	24.250.583.455	-				24.250.583.455
- Lợi nhuận tăng							-	465.453.941.750	465.453.941.750
Giảm trong kỳ	-	-	-	24.932.632.285	-	-	-	14.991.146.552	39.923.778.837
- Sử dụng trong kỳ		-		24.932.632.285	-	-	-	14.991.146.552	39.923.778.837
Số dư cuối kỳ	**6.599.210.630.000**	**98.800.000.000**	**(90.250.000.000)**	**(791.134.987)**	**509.785.789.293**	**178.281.773.040**	**374.056.888**	**2.380.044.398.657**	**9.675.455.512.891**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	73.926.711.007	28.716.315.325
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.857.155.603.693	1.508.650.252.757
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	321.192.321.601	274.724.629.467
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	34.494.154.533	21.636.953.307
Thu khác từ hoạt động tín dụng	23.155.719.503	25.178.395.228
Tổng	**2.309.924.510.337**	**1.858.906.546.084**

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	1.054.993.711.108	842.259.158.931
Trả lãi tiền vay	42.752.665.104	12.186.288.092
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	176.190.083.179	107.125.060.582
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39.671.412.469	30.210.872.705
Tổng	**1.313.607.871.860**	**991.781.380.310**

15. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.262.500.000	5.332.430.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	3.319.200.000	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**943.300.000**	**5.332.430.000**

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	229.755.156.047	367.671.973.543
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	11.034.062.968	2.908.502.301
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(6.374.655.247)	(5.006.753.389)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**212.346.437.832**	**359.756.717.853**

17. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức nhận được trong kỳ		-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	216.000.000	-
Tổng	**216.000.000**	**-**

18. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	*Kỳ trước*
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	504.251.359	911.645.232
2. Chi phí cho nhân viên:	195.794.047.600	148.548.951.927
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	149.643.373.869	110.133.616.491
- Các khoản chi đóng góp theo lương	29.454.700.055	27.949.756.504
- Chi trợ cấp	2.169.957.500	746.202.040
3. Chi về tài sản	91.126.302.075	70.297.956.833
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	20.389.751.020	14.851.351.971
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	255.373.210.911	230.372.599.907
Trong đó:		
- Công tác phí	9.371.744.669	8.868.945.049
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	110.111.000	62.570.000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	13.757.196.991	12.325.162.728
Tổng	**556.555.008.936**	**462.456.316.627**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

19. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý II năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	
	Gửi vào	Rút ra
Tổng Cty Bến Thành – TNHH MTV	277.924.151.921	229.611.795.100

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	Lãi phải trả
Tổng Cty Bến Thành – TNHH MTV	605.523.551.683	2.623.983.102

20. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	*CCTC phái sinh*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán*
Trong nước	68.702.573.848.366	86.278.743.149.804	1.167.397.974.103	41.093.372.789	24.113.514.431.543
Nước ngoài	3.350.000.000	4.002.984.250.344		-	

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thiết lập quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng cân đối tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là những rủi ro phát sinh từ sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập lãi và/hoặc giá trị kinh tế của Ngân hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Hội đồng Quản lý tài sản và nợ phải trả kể từ cuối tháng 11/2014.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Thông tin về phân tích độ nhạy lãi suất sẽ được trình bày khi có các hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ hạn định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

► Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;

- Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

► Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

► Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

24.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

			Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian						
	Quá hạn VND	*Không chịu lãi VND*	*Đến 1 tháng VND*	*Từ 1 đến 3 tháng VND*	*Từ 3 đến 6 tháng VND*	*Từ 6 đến 12 tháng VND*	*Từ 1 đến 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	906.388.992.270	-	-	-	-	-	-	906.388.992.270
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.404.037.053.874	-	-	-	-	-	2.404.037.053.874
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.885.922.217.458	4.085.493.895.400	496.409.535.755	-	-	-	10.467.825.648.613
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	41.093.372.789	-	-	-	-	-	-	41.093.372.789
Cho vay khách hàng (*)	2.921.967.072.186	-	14.458.401.305.441	22.254.550.935.580	19.321.638.213.177	5.204.755.334.909	3.415.207.555.918	-	67.576.520.417.211
Chứng khoán đầu tư (*)	-	705.517.631.543	70.000.000.000	586.260.000.000	865.000.000.000	2.406.530.200.000	8.103.000.000.000	11.352.666.600.000	24.088.974.431.543
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	24.540.000.000	-	-	-	-	-	-	24.540.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	602.813.342.645	-	-	-	-	-	-	602.813.342.645
Tài sản Có khác (*)	4.800.000.000	2.641.175.144.660	-	-	-	-	-	-	2.645.975.144.660
Tổng tài sản	**2.926.767.072.186**	**4.921.528.483.907**	**22.818.360.576.773**	**26.926.304.830.980**	**20.683.047.748.932**	**7.611.285.534.909**	**11.518.207.555.918**	**11.352.666.600.000**	**108.758.168.403.605**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	585.986.538.929	-	-	68.735.830.446	-	-	654.722.369.375
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	13.374.629.267.429	2.645.348.333.100	127.066.919.160	2.521.000.000	216.277.925.400	1.426.500.947	16.367.269.946.036
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.151.886.593.055	11.069.645.972.129	16.902.565.297.331	10.816.000.073.619	2.517.018.877.476	646.130.000	64.457.762.943.610
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	442.902.500.000	214.360.000.000	82.201.950.000	3.347.908.000	3.243.827.628.312	95.754.410.250	4.082.394.396.562
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.749.700.000	71.690.961.202	2.706.707.363.000	1.442.659.992.601	6.518.418.514.150	-	10.747.226.530.953
Các khoản nợ khác	-	2.054.458.162.823	-	-	-	-	-	-	2.054.458.162.823
Tổng nợ phải trả	**-**	**2.054.458.162.823**	**37.563.154.599.413**	**14.001.045.266.431**	**19.818.541.529.491**	**12.333.264.804.666**	**12.495.542.945.338**	**97.827.041.197**	**98.363.834.349.359**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.926.767.072.186**	**2.867.070.321.084**	**(14.744.794.022.640)**	**12.925.259.564.549**	**864.506.219.441**	**(4.721.979.269.757)**	**(977.335.389.420)**	**11.254.839.558.803**	**10.394.334.054.246**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng)	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**2.926.767.072.186**	**2.867.070.321.084**	**(14.744.794.022.640)**	**12.925.259.564.549**	**864.506.219.441**	**(4.721.979.269.757)**	**(977.335.389.420)**	**11.254.839.558.803**	**10.394.334.054.246**

(*) : Không bao gồm dự phòng

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

	EUR được quy đổi VND	*USD được quy đổi VND*	*Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi VND*	*Tổng cộng VND*
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	32.443.725.519	187.263.847.500	2.039.565.000	44.864.742.341	266.611.880.360
Tiền gửi tại NHNN	-	133.159.482.292	-	-	133.159.482.292
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác*(*)*	41.004.244.485	3.108.935.143.771	-	498.742.150.762	3.648.681.539.018
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(74.240.600.000)	480.385.194.689	-	(521.896.221.900)	(115.751.627.211)
Cho vay khách hàng *(*)*	-	4.836.117.449.739	-	-	4.836.117.449.739
Tài sản có khác	6.229.382.386	363.853.576.589	-	3.496.240.066	373.579.199.041
Tổng tài sản	**5.436.752.390**	**9.109.714.694.580**	**2.039.565.000**	**25.206.911.269**	**9.142.397.923.239**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	3.850.616.955.757	-	-	3.850.616.955.757
Tiền gửi của khách hàng	6.094.058.741	1.241.814.971.903	-	2.420.988.463	1.250.330.019.107
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	3.767.610.000.000	-	-	3.767.610.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các tài sản nợ khác	1.751.311.856	131.600.916.267	5.135.361	7.410.415.531	140.767.779.015
Tổng nợ phải trả	**7.845.370.597**	**8.991.642.843.927**	**5.135.361**	**9.831.403.994**	**9.009.324.753.879**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.408.618.207)	118.071.850.653	2.034.429.639	15.375.507.275	133.073.169.360
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	836.935.459.207	-	(7.559.650.000)	829.375.809.207
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	(2.408.618.207)	955.007.309.860	2.034.429.639	7.815.857.275	962.448.978.567

24.3. Rủi ro thanh khoản

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng VND	*Đến 3 tháng VND*	*Đến 1 tháng VND*	*Từ 1 - 3 tháng VND*	*Từ 3 - 12 tháng VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	-	906.388.992.270	-	-	-	-	906.388.992.270
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.404.037.053.874	-	-	-	-	2.404.037.053.874
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác *(*)*	-	-	5.885.922.217.458	4.085.493.895.400	496.409.535.755	-	-	10.467.825.648.613
Chứng khoán kinh doanh *(*)*	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.192.104.648	1.891.978.141	34.009.290.000	-	-	41.093.372.789
Cho vay khách hàng *(*)*	1.725.835.470.871	1.196.131.601.315	3.511.453.786.602	4.834.343.631.643	13.099.100.481.556	20.642.415.310.445	22.567.240.134.779	67.576.520.417.211
Chứng khoán đầu tư *(*)*	-	-	70.103.324.306	186.620.095.103	1.910.175.015.809	9.679.334.201.089	12.242.741.795.236	24.088.974.431.543
Góp vốn, đầu tư dài hạn *(*)*	-	-	-	-	-	-	24.540.000.000	24.540.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	602.813.342.645	602.813.342.645
Tài sản Có khác *(*)*	4.800.000.000	-	140.398.576.435	142.281.560.956	598.656.658.002	1.641.242.981.445	118.595.367.822	2.645.975.144.660
Tổng tài sản	**1.730.635.470.871**	**1.196.131.601.315**	**12.923.496.055.593**	**9.250.631.161.243**	**16.138.350.981.122**	**31.962.992.492.979**	**35.555.930.640.482**	**108.758.168.403.605**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	585.986.538.929	-	68.735.830.446	-	-	654.722.369.375
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	13.374.629.267.429	2.645.348.333.100	129.587.919.160	216.277.925.400	1.426.500.947	16.367.269.946.036
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.754.157.724.346	10.769.683.369.909	27.634.548.844.076	2.298.726.875.279	646.130.000	64.457.762.943.610
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	442.902.500.000	214.405.000.000	88.202.758.000	3.241.129.728.312	95.754.410.250	4.082.394.396.562
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.749.700.000	71.690.961.202	4.149.367.355.601	6.518.418.514.150	-	10.747.226.530.953
Các khoản nợ khác	-	-	283.507.119.488	302.871.171.539	1.297.063.294.287	170.885.412.811	131.164.698	2.054.458.162.823
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**38.448.932.850.192**	**14.003.998.835.750**	**33.367.506.001.570**	**12.445.438.455.952**	**97.958.205.895**	**98.363.834.349.359**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.730.635.470.871**	**1.196.131.601.315**	**(25.525.436.794.599)**	**(4.753.367.674.507)**	**(17.229.155.020.448)**	**19.517.554.037.027**	**35.457.972.434.587**	**10.394.334.054.246**

Ghi chú: tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng.

- Tiền gửi NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày thanh toán của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị không tính đến dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Trùng Dương	Trương Ngọc Thanh	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trương Đình Long